

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH SƠN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **48/2021/HNGĐ-ST**

Ngày 18/9/2021

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con, nghĩa vụ chung về tài sản khi  
ly hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Quang Toại.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Huỳnh Thị Hồng;

Bà Phạm Thị Thuận.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Lên – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Triều – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 239/2021/TLST – HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2021 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nghĩa vụ chung về tài sản, khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 155/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đặng Thị T, sinh năm 1988;

Nơi cư trú: thôn T, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1985;

Nơi cư trú: thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi

Chị T và anh P đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Ngân hàng N (viết tắt là: A1);

Địa chỉ: Số X, L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T - Tổng giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Ngọc V - Giám đốc Ngân hàng Nô - Chi nhánh D; địa chỉ: xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 12/5/2021, bản tự khai ngày 28/5/2021, quá trình tố tụng, nguyên đơn Chị Đặng Thị T trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Chị và Anh Nguyễn Văn P tự nguyện tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B vào ngày 05/02/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng làm nhà tại thôn A, xã B sinh sống, thời gian đầu vợ chồng sống với nhau hạnh phúc nhưng từ 3 năm trở lại đây vợ chồng xảy ra mâu thuẫn với lý do vợ chồng bất đồng trong cuộc sống, anh P không lo làm ăn, cờ bạc, trai gái, từ đó làm cho vợ chồng sút mẻ tình cảm. Đến nay, Chị T không còn tình cảm với anh P, vợ chồng sống ly thân đến nay đã hơn 01 năm; chị về sống tại nhà riêng của chị ở xã B cùng hai con, còn anh P sống tại nhà của vợ chồng xã B. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn Anh Nguyễn Văn P.

*Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung gồm: Nguyễn Thị T, sinh ngày 15/12/2007 và Nguyễn Văn N, sinh ngày 06/9/2011, hai con đang ở cùng với chị. khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi cả hai con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung:* Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về nghĩa vụ tài sản:* Vợ chồng có vay của Ngân hàng N, chi nhánh D số tiền 50.000.000đồng theo hợp đồng tín dụng số 4511-LAV-2020.02084, ngày 18/9/2020 nhưng đã trả được 7.000.000 đồng nợ gốc. Khi ly hôn, chị yêu cầu anh P trả ½ số tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, chị trả ½ số tiền nợ gốc và lãi cho ngân hàng.

Ngoài ra, chị không yêu cầu gì thêm.

*Tại bản tự khai ngày 19/8/2021, biên bản lấy lời khai ngày 19/8/2021, quá trình tố tụng, bị đơn Anh Nguyễn Văn P trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Anh P thống nhất về thời gian, địa điểm kết hôn như Chị T trình bày trên. Quá trình sống chung, đôi lúc vợ chồng cũng có lời qua tiếng lại, có lần anh bức mình có tát tai chị T, bản thân anh cũng có uống rượu nhưng Chị T không thích nên anh đã cố gắng bỏ rượu. Từ giữa năm 2020, Chị T về xã B làm quán bán nên Chị T về nhà riêng tại xã B ở và không về nhà của vợ chồng sinh sống, cuộc sống vợ chồng bắt đầu lạnh nhạt về tình cảm, bản thân anh thì thường xuyên đi làm, những ngày không làm ở công ty thì anh còn đi làm thêm nên ít có thời gian gần gũi vợ, con. Vợ chồng không còn sống chung từ tháng 5/2021 cho đến nay. Nay Chị T yêu cầu ly hôn, anh không đồng ý ly hôn vì anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ, làm ăn lo cho con cái.

*Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung như Chị T trình bày trên là đúng. Nếu ly hôn, anh yêu cầu được nuôi cả hai con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung:* Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về nghĩa vụ tài sản:* Vợ chồng có vay của Ngân hàng N, chi nhánh D số tiền 50.000.000đồng theo hợp đồng tín dụng số 4511-LAV-2020.02084, ngày 18/9/2020 nhưng đã trả được một phần nợ, cụ thể số tiền dư nợ bao nhiêu anh không nhớ rõ. Nếu ly hôn, anh đồng ý chia đôi khoản nợ để trả cho ngân hàng; anh và Chị T mỗi người trả  $\frac{1}{2}$  số tiền nợ gốc và lãi.

Ngoài ra, bị đơn không trình bày gì thêm.

*Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 18/9/2021, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam trình bày:*

Vợ chồng Anh Nguyễn Văn P, Chị Đặng Thị T có vay của Ngân hàng N, chi nhánh D số tiền 50.000.000đồng theo hợp đồng tín dụng số 4511-LAV-2020.02084, ngày 18/9/2020, mục đích vay vốn: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 36 tháng, ngày trả nợ cuối cùng 18/9/2023, lãi suất cho vay: 11%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả 8%/năm; kỳ hạn trả lãi: định kỳ 06 tháng trả một lần (trả theo kỳ) vào ngày 18, cụ thể: kỳ hạn trả gốc vào ngày 18/9/2021 số tiền trả 15.000.000đồng; ngày 18/9/2022 trả nợ gốc 15.000.000đồng, ngày 18/9/2023 trả nợ gốc 20.000.000đồng. Tính đến ngày 19/8/2021, vợ chồng Anh Nguyễn Văn P, Chị Đặng Thị T còn dư nợ gốc số tiền 43.000.000đồng (đã trả được số tiền nợ gốc 7.000.000 đồng); số tiền còn phải trả theo phân kỳ, ngày 18/9/2021 là 9.950.000đồng, trong đó; nợ gốc 8.000.000đồng và nợ lãi 1.950.000đồng. Khoản vay trên không có tài sản bảo đảm theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính Phủ nhưng khách hàng đồng ý giao cho Ngân hàng giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CY 092408 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 14/9/2020 cho đến khi khách hàng thực hiện xong tất cả nghĩa vụ của mình đối với Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng này.

Trường hợp Tòa án giải quyết cho Chị Đặng Thị T ly hôn Anh Nguyễn Văn P thì đề nghị bà Đặng Thị T, ông Nguyễn Văn P trả dứt điểm số tiền 9.950.000đồng theo phân kỳ ngày 18/9/2021 trước khi có bản án ly hôn, đồng thời cá nhân (anh P, chị T) nào nhận tài sản là quyền sử dụng đất số CY 092408 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 14/9/2020 thì tiếp tục có trách nhiệm thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ theo hợp đồng tín dụng số 4511-LAV-2020.02084, ngày 18/9/2020 theo dư nợ gốc còn lại. Trong thủ tục giải quyết ly hôn phải có cam kết thực hiện nghĩa vụ trên bằng văn bản thỏa thuận.

Ngoài ra, Ngân hàng không trình bày gì thêm.

***Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn như sau:***

- *Về tố tụng*: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 37, 56, 55, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 28, 35, 39, 147, 189, 203, 220, 227, 228, 266, 267, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên như sau:

*Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận cho Chị Đặng Thị T được ly hôn Anh Nguyễn Văn P.

*Về con chung*: Giao 02 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 15/12/2007 và Nguyễn Văn N, sinh ngày 06/9/2011 cho Chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

*Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

*Về tài sản chung*: Chị T, anh P tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về nghĩa vụ chung về tài sản*: Chị T, anh P và Ngân hàng đều xác định anh P, Chị T có vay của Ngân hàng N, Chi nhánh D số tiền 50.000.000đồng, hiện nay số tiền nợ gốc còn lại 43.000.000 đồng.

Đề nghị chia nghĩa vụ chung về tài sản đối với khoản vay của Ngân hàng N, Chi nhánh D cho chị T, anh P mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho ngân hàng ½ số tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 4511-LAV-2020.02084 kèm báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ cùng ngày 18/9/2020.

*Về án phí dân sự sơ thẩm*: Chị T và anh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

*Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Nguyễn Văn P và Chị Đặng Thị T có quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Trong thời gian chung sống, giữa anh, chị có xảy ra mâu thuẫn, Chị T không còn tin tưởng anh P trong tình cảm vợ chồng, từ giữa năm 2020 Chị T về xã B sống tại nhà riêng của chị, anh P sống tại nhà của vợ chồng tại xã B. Mặc dù, anh P thỉnh thoảng có về xã B sống cùng Chị T nhưng không khắc phục, hàn gắn được mà tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng Chị T không thống nhất và cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Xét thấy, quan hệ vợ chồng chị T, anh P mâu thuẫn kéo dài, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, Chị T nghi ngờ sự chung thủy của anh P, vợ chồng không có sự yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ Điều 19, Điều 21, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận cho Chị Đặng Thị T được ly hôn Anh Nguyễn Văn P để ổn định cuộc sống của anh, chị.

[3] *Về con chung*: Anh P, Chị T đều xác định, anh, chị có hai con chung gồm: Nguyễn Thị T, sinh ngày 15/12/2007 và Nguyễn Văn N, sinh ngày 06/9/2011.

Xét thấy, trong thời gian chung sống các con chung đều do Chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và đã ổn định tâm lý, cuộc sống và học tập. Anh P làm công nhân, thường xuyên đi làm, tăng ca vào ban đêm, Chị T là nghề may tại địa phương, bản thân anh cũng thừa nhận Chị T chăm sóc con chu đáo. Mặc khác, cháu T và N đều có nguyện vọng được ở với mẹ sau khi ba, mẹ ly hôn. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con chung, cần giao hai con chung như trên cho Chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn là phù hợp với điều kiện thực tế về nuôi con và quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

*Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị yêu cầu nên không xem xét.

[4] *Về tài sản chung*: Chị T và anh P tự thỏa thuận, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] *Xét nghĩa vụ chung về tài sản*: Chị T, anh P đều xác định, anh và Chị có vay của Ngân hàng N, chi nhánh D số tiền 50.000.000đồng, không xác định dư nợ gốc, lãi đến ngày giải quyết nhưng đồng ý mỗi người trả  $\frac{1}{2}$  số tiền nợ gốc và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng sau khi ly hôn.

Ngân hàng xác định số tiền nợ gốc anh P, Chị T còn lại là 43.000.000đồng, cho đến ngày 18/9/2021 số tiền còn phải trả theo phân kỳ là 9.950.000đồng, trong đó; nợ gốc 8.000.000đồng và nợ lãi 1.950.000 đồng; yêu cầu anh P, Chị T trả dứt điểm số tiền nợ 9.950.000 đồng theo phân kỳ đến ngày 18/9/2021 trước khi có bản án ly hôn. Tuy nhiên, Chị T đang khởi kiện tranh chấp về chia nghĩa vụ chung sau ly hôn nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến của Ngân hàng về việc yêu cầu anh P,

Chị T trả nợ số tiền đến kỳ thanh toán vào ngày 18/9/2021, với số tiền gốc và lãi là: 9.950.000đồng.

Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình thì khoản nợ vay của anh P, Chị T phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng xác lập nên anh P và Chị T phải có nghĩa vụ chung đối với khoản vay trên; khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

Đề giải quyết dứt điểm về nghĩa vụ chung của anh P và Chị T đối với Ngân hàng sau ly hôn và cũng nhằm xác định rõ ràng quyền, nghĩa vụ của anh P, Chị T liên quan đến khoản vay của Ngân hàng để trả nợ vay sau ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử cần chia nghĩa vụ chung đối với khoản vay của Ngân hàng cho anh P và Chị T tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay sau ly hôn, mỗi người trả  $\frac{1}{2}$  số tiền nợ gốc và lãi.

*[6] Về án phí:*

[6.1] Buộc Chị Đặng Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (về ly hôn) 300.000đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về nghĩa vụ tài sản chung đối với người thứ ba số tiền là 1.123.750đồng; tổng cộng 1.423.750đồng nhưng chị được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp 925.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003753, ngày 28/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, Chị T còn phải tiếp tục nộp số tiền 498.750đồng sung ngân sách nhà nước.

[6.2] Buộc Anh Nguyễn Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về nghĩa vụ tài sản chung đối với người thứ ba số tiền là 1.123.750đồng sung ngân sách nhà nước.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn như trên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận toàn bộ.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ:**

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 267, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ Luật tố tụng Dân sự;

Các Điều 19, 21, 37, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận cho Chị Đặng Thị T được ly hôn Anh Nguyễn Văn P.

2. *Về con chung*: Giao cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 15/12/2007 và Nguyễn Văn N, sinh ngày 06/9/2011 cho Chị Đặng Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, sau ly hôn.

3. *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Chị Đặng Thị T không yêu cầu nên không xem xét.

*Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng quyền thăm nom con chung. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết chị T, anh P hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.*

*Việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được áp dụng theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và các quy định khác của pháp luật liên quan.*

4. *Về tài sản chung*: Anh Nguyễn Văn P và Chị Đặng Thị T tự thỏa thuận, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. *Về nghĩa vụ tài sản*: Chia nghĩa vụ chung về tài sản đối với Ngân hàng N, Chi nhánh D cho Anh Nguyễn Văn P và Chị Đặng Thị T có nghĩa vụ trả nợ riêng sau khi ly hôn, như sau:

Chị Đặng Thị T và Anh Nguyễn Văn P, mỗi người có nghĩa vụ trả nợ  $\frac{1}{2}$  (một phần hai) số tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng N, Chi nhánh D, cụ thể: Tiền nợ gốc và lãi là: 22.475.000đồng (*hai mươi hai triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*), trong đó; nợ gốc 21.500.000đồng (*hai mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng*), tiền lãi suất 975.000đồng (*chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*), lãi suất tạm tính đến hết ngày 18/9/2021 và tiếp tục trả lãi phát sinh, kể từ ngày 19/9/2021 trên số dư nợ gốc 21.500.000đồng cho đến khi thanh toán xong nghĩa vụ trả nợ (tức anh P, chị T, mỗi người trả  $\frac{1}{2}$  số tiền nợ đến hạn theo phân kỳ trả nợ) theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 4511-LAV-2020.02084 kèm báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ cùng ngày 18/9/2020.

6. *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

6.1. Buộc Chị Đặng Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (về ly hôn) 300.000đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về nghĩa vụ tài sản chung đối với người thứ ba số tiền là 1.123.750đồng; tổng cộng 1.423.750đồng (*một triệu, bốn trăm hai mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*) nhưng chị được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp 925.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003753, ngày 28/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, Chị T còn phải tiếp tục nộp án

phí với số tiền 498.750đồng (*bốn trăm chín mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*) sung ngân sách nhà nước.

6.2. Buộc Anh Nguyễn Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về nghĩa vụ tài sản chung đối với người thứ ba số tiền là 1.123.750đồng (*một triệu, một trăm hai mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*) sung ngân sách nhà nước.

7. *Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự 2008, các Điều 7, 7a, 7b của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự 2008.*

8. Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Bình Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bình Sơn;
- UBND xã Bình Đông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Lê Quang Toại**







